

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng
01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 47



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Võ Hồng Nam	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Anthony Wong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 01 tháng 06 năm 2011 Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Thành viên	Miễn nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 31 tháng 05 năm 2011 Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 01 tháng 06 năm 2011
Ông Dương Sơn Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Huy Toàn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Số tham chiếu: 60858420/15504183

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 47 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGÂN HẠN		7.369.247.286.689	2.111.308.942.523
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.270.118.665.116	545.055.676.364
111	1. Tiền		407.618.665.116	122.055.676.364
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.862.500.000.000	423.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		78.037.744.804	92.025.760.350
121	1. Đầu tư ngắn hạn	7.1	206.273.873.896	266.780.834.996
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7.2	(128.236.129.092)	(174.755.074.646)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.493.465.776.588	1.426.846.227.430
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	2. Các khoản phải thu khác	8	2.691.177.638.582	1.587.774.765.120
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(197.711.861.994)	(160.928.537.690)
140	IV. Hàng tồn kho		414.214.300	205.995.500
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.536.496.841	47.175.282.879
151	1. Chi phí trả trước	10	24.354.556.650	26.765.531.880
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	1.664.688.905	19.522.472.213
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.517.251.286	887.278.786
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		1.550.939.532.807	3.982.058.513.287
220	I. Tài sản cố định		18.367.806.126	19.606.991.958
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.802.642.511	10.341.620.629
222	Nguyên giá		47.346.057.860	42.365.087.672
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.543.415.349)	(32.023.467.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.487.663.615	5.541.568.329
228	Nguyên giá		21.621.298.605	20.220.586.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.133.634.990)	(14.679.017.776)
230	3. Mua sắm tài sản cố định		77.500.000	3.723.803.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.049.291.204.808	3.862.468.938.766
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	7.1	3.173.496.166.895	3.978.436.906.995
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	7.3	(124.204.962.087)	(115.967.968.229)
260	III. Tài sản dài hạn khác		113.472.710.913	99.982.582.563
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.259.603.640	25.282.645.870
262	2. Tài sản thuê TNDN hoãn lại	14	58.997.794.448	41.760.431.693
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	11.479.456.825	10.203.649.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	16	22.735.856.000	22.735.856.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.050.704.619.496	6.093.367.455.810

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		6.714.959.839.365	3.811.490.150.740
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		4.714.687.994.307	1.811.218.305.682
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		160.000.000.000	135.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.056.611.400	-
315	5. Phải trả người lao động		3.677.835.160	5.201.408.784
316	6. Chi phí phải trả	18	265.539.842.714	378.896.291.335
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	4.093.587.711.760	1.209.932.085.100
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		186.046.395.322	80.160.121.089
321	9. Phải trả hộ cỗ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.683.413.578	1.001.599.810
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		96.184.373	1.026.799.564
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>	20	2.000.271.845.058	2.000.271.845.058
334	1. Nợ dài hạn		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		271.845.058	271.845.058
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.335.744.780.131	2.281.877.305.070
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	21	2.335.744.780.131	2.281.877.305.070
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.752.303.169
414	3. Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.592.075.761	18.592.075.761
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		17.471.205.591	17.471.205.591
419	6. Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		23.338.817.657	23.338.817.657
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối		163.354.100.953	109.486.625.892
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.050.704.619.496	6.093.367.455.810

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	1.660.118.385.378	1.519.193.873.378
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-		
3. Tài sản nhận ký cược	-		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	65.334.492.292	6.278.968.166	
6. Chứng khoán lưu ký	14.064.840.100.000	12.449.065.040.000	
<i>Trong đó:</i>			
6.1 Chứng khoán giao dịch	11.324.677.830.000	6.611.413.650.000	
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	145.518.860.000	245.074.730.000	
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	10.810.255.840.000	6.063.664.010.000	
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài	368.903.130.000	302.674.910.000	
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng	470.000	1.843.828.120.000	
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của thành viên lưu ký	470.000	470.000	
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của khách hàng trong nước	-	1.824.227.650.000	
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của khách hàng nước ngoài	-	19.600.000.000	
6.3 Chứng khoán cầm cố	2.245.210.520.000	3.894.941.790.000	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.076.266.960.000	3.767.791.720.000	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	168.943.560.000	127.150.070.000	
6.4 Chứng khoán chờ thanh toán	207.304.530.000	70.294.400.000	
6.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-		
6.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	207.304.530.000	70.294.400.000	
6.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-	
6.5 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	80.000	-	
6.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	80.000	-	
6.5.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-	
6.6 Chứng khoán chờ giao dịch	12.646.670.000	3.587.080.000	
6.6.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	110.000	1.100.000	
6.6.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	12.646.560.000	3.585.980.000	
6.6.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-	
6.6.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-	
6.7 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	275.000.000.000	25.000.000.000	
6.7.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-	
6.7.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	275.000.000.000	25.000.000.000	

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

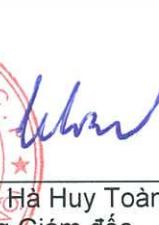
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		199.390.310.000	190.915.720.000
7.1 Chứng khoán giao dịch		186.507.990.000	168.917.720.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		23.606.150.000	23.607.900.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		162.901.840.000	141.418.820.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	3.891.000.000
7.2 Chứng khoán cầm cố		-	-
7.2.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
7.2.2. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
7.3 Chứng khoán chờ thanh toán		72.000.000	202.000.000
7.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
7.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		72.000.000	202.000.000
7.4 Chứng khoán chờ giao dịch		12.810.320.000	712.000.000
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư		7.210.000	140.900.000
9. Chứng khoán mua lè		2.728.137.100.000	2.977.681.020.000
10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-


Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng


Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc


Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
01	1. Doanh thu Trong đó:		482.885.602.480	830.341.938.901
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		23.004.946.354	11.361.604.015
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		270.585.147.329	278.080.496.869
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		3.997.826.900	2.317.932.444
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		2.205.372.727	349.090.909
01.6	- Doanh thu hoạt động lưu ký		14.013.693	
01.9	- Doanh thu khác	22	183.078.295.477	538.232.814.664
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(7.397.263)	(76.620.151)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		482.878.205.217	830.265.318.750
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh Trong đó:	23	(405.436.952.261)	(764.325.835.154)
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		-	(11.781.700.649)
	Chi phí dự phòng chứng khoán		-	(18.374.930.082)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		77.441.252.956	65.939.483.596
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(16.090.074.092)	(13.372.424.020)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.351.178.864	52.567.059.576
31	8. Thu nhập khác		480.869	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		480.869	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.351.659.733	52.567.059.576
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	(24.721.547.427)	-
52	13. Chi phí/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14	17.237.362.755	(11.396.039.235)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.867.475.061	41.171.020.341
70	15. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	25	255	194

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:		61.351.659.733	52.567.059.576
02	Khấu hao TSCĐ	11,12	3.974.565.520	2.634.108.963
03	Các khoản lập dự phòng	23	(1.498.627.392)	18.374.930.082
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(222.452.571.575)	(254.827.511.904)
06	Chi phí lãi vay		331.909.855.637	636.380.460.141
08	Lợi nhuận/(lỗ) kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		173.284.881.923	455.129.046.858
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		(844.027.122.075)	4.925.881.649.016
10	Tăng/(giảm) chứng khoán tự doanh		60.506.961.100	95.555.742.200
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		2.836.113.278.119	(6.133.726.051.270)
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		7.225.798.660	7.149.255.195
13	Tiền lãi vay đã trả		(437.332.013.693)	(341.215.762.466)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1.894.649.603)	(32.803.571.327)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.905.780.324)	(4.963.722.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		1.791.971.354.107	(1.028.993.414.454)
	II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11,12	(2.735.379.688)	(5.933.944.070)
22	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		6.120.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu từ chứng khoán dài hạn		798.820.740.100	645.744.730.000
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		802.205.360.412	639.810.785.930
	III. LƯU CHUYỀN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(10.763.253.000)
32	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		489.000.000.000	265.500.000.000
52	Tiền chi trả nợ gốc vay		(464.000.000.000)	(380.780.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.000.000.000	(126.043.253.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.619.176.714.519	(515.225.881.524)
80	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		464.895.555.275	609.942.886.798
90	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	3.084.072.269.794	94.717.005.274

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIỂN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012		Số tăng/ giảm		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2011	Ngày 01/01/2012	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/06/2011	Ngày 30/06/2012	Số dư cuối kỳ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	20	3.752.303.169	3.752.303.169	-	-	-	-	3.752.303.169	3.752.303.169	
3.	Vốn khác của chủ sở hữu										
4.	Cổ phiếu quý	20	(470.000)	(10.763.723.000)	(10.763.253.000)	-	-	-	(10.763.723.000)	(10.763.723.000)	
5.	Quỹ đầu tư phát triển										
6.	Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định										
7.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	20	194.490.147.141	109.486.625.892	41.171.020.341	(43.886.701.702)	53.867.475.061	-	191.774.465.780	163.354.100.953	
TỔNG CỘNG		2.344.580.754.305	2.281.877.305.070	63.471.092.355	(43.886.701.702)	53.867.475.061	-	2.364.165.144.958	2.335.744.780.131		



Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Giám đốc

Bà Mai Thị Thúy
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ này



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2010

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 183 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam. Ngoài ra, các báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

2.6 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng (tiếp theo)

2.6.1 Hoạt động liên tục

Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.6.2 Dự phòng rủi ro các khoản phải thu và các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán

Vào cuối kỳ tài chính, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu và các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Công ty đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Ngoài yếu tố định lượng (quá hạn), Công ty còn xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	1,5 năm - 3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phản mềm	3 - 5 năm

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.7.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi đòn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

3.7.1 Chứng khoán thương mại (tiếp theo)

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.7.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán* (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính. Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, các chứng khoán được phản ánh theo giá gốc.

3.9 *Các hợp đồng bán lại và mua lại chứng khoán*

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi tăng trên khoản mục đầu tư thuộc tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục doanh thu khác.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Dự phòng cho các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán

Dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận mua tài sản đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai được lập cho phần chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị sổ sách thuần của các cổ phiếu/trái phiếu cầm cố với giá mua trên hợp đồng.

Bên cạnh việc áp dụng trích lập dự phòng cụ thể, Công ty còn xem xét áp dụng trích lập dự phòng chung theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán với khách hàng. Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Công ty có thể trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

DOC
HINH
CÔNG
NHAN
ST
VIỆ
AI
/IN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm doanh thu tự doanh và thu lãi đầu tư, trong đó doanh thu tự doanh được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán và thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu và thu cổ tức. Thu lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, thu lãi của các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và các khoản thu khác. Thu lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không tiến hành dự thu lãi, thu nhập lãi của các hợp đồng này được ghi nhận khi thực thu tiền.

3.16 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 *Lợi ích của nhân viên*

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 25 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.18 *Trích lập các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn và bảo lãnh	Tổng cộng
Đơn vị tính: đồng				
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012				
1. Doanh thu trực tiếp	207.934.387.066	270.589.199.394	4.355.099.627	482.878.686.087
2. Các chi phí trực tiếp	(173.341.937.279)	(220.357.025.892)	(899.500.514)	(394.598.463.685)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(18.708.264.590)	(5.952.629.642)	(2.267.668.435)	(26.928.562.667)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	15.384.185.197	44.279.543.860	1.187.930.678	61.351.659.735
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012				
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	5.523.420.128.796	3.211.064.741.718	-	8.734.484.870.514
2. Tài sản bộ phận phân bổ	65.683.738.439	20.899.371.322	7.961.665.265	94.544.775.026
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	221.674.973.956
Tổng tài sản	5.589.103.867.235	3.231.964.113.040	7.961.665.265	9.050.704.619.496
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.180.148.904.868	2.321.989.174.126	-	6.502.138.078.994
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	10.670.581.686	3.395.185.081	1.293.403.841	15.359.170.608
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	197.462.589.763
Tổng công nợ	4.190.819.486.554	2.325.384.359.207	1.293.403.841	6.714.959.839.365

4.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	216.919.123	104.144.944
Tiền gửi thanh toán của Công ty	221.355.350.671	41.791.410.331
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	186.046.395.322	80.160.121.089
Các khoản tương đương tiền	2.862.500.000.000	423.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.862.500.000.000	423.000.000.000
	3.270.118.665.116	545.055.676.364

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đồng
1. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	3.721.800	24.676.588.000
- Trái phiếu	2.600.000	242.107.350.000
2. Của nhà đầu tư	1.012.976.638	15.086.542.941.200
- Cổ phiếu	983.987.788	12.241.082.774.200
- Trái phiếu	26.950.000	2.830.592.350.000
- Chứng khoán khác	2.038.850	14.867.817.000
	1.019.298.438	15.353.326.879.200

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Tình hình đầu tư tài chính

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kê toán	So với giá thị trường		Đơn vị: đồng
			Tăng	Giảm	
I. Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán thương mại	12.123.966	206.273.873.896	147.077.996	(128.236.129.092)	78.184.822.800
Cổ phiếu niêm yết	12.123.966	206.273.873.896	147.077.996	(128.236.129.092)	78.184.822.800
	12.123.966	206.273.873.896	147.077.996	(128.236.129.092)	78.184.822.800
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	10.312.012	3.171.827.102.240	1.680.750	(124.204.962.087)	3.047.623.820.903
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.981.332	308.439.561.900	1.680.750	(81.105.073.667)	227.336.168.983
- Có tối thiểu 3 báo giá	5.411.732	282.820.382.000	1.680.750	(56.105.073.667)	226.716.989.083
- Có dưới 3 báo giá(**)	2.569.600	25.619.179.900	-	(25.000.000.000)	619.179.900
Trái phiếu (*)	1.330.680	2.853.187.540.340	-	(37.218.888.420)	2.815.968.651.920
Chứng chỉ quỹ (**)	1.000.000	10.200.000.000	-	(5.881.000.000)	4.319.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.669.064.655	-	-	1.669.064.655
	10.312.012	3.173.496.166.895	1.680.750	(124.204.962.087)	3.049.292.885.558

(*) Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

(**) Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kê toán	So với giá thị trường		Đơn vị: đồng
			Tăng	Giảm	
I. Đầu tư ngắn hạn					
<i>Chứng khoán thương mại</i>	15.371.490	266.780.834.996	49.993.450	(174.755.074.646)	92.075.753.800
Cổ phiếu niêm yết	15.371.490	266.780.834.996	49.993.450	(174.755.074.646)	92.075.753.800
	15.371.490	266.780.834.996	49.993.450	(174.755.074.646)	92.075.753.800
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	12.142.729	3.976.767.842.340	1.402.815	(115.967.968.229)	3.860.801.276.926
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.918.249	307.820.382.000	1.402.815	(107.379.968.229)	200.441.816.586
- Có tối thiểu 3 báo giá	5.000.154	275.000.400.000	1.402.815	(78.333.333.333)	196.668.469.482
- Có dưới 3 báo giá(**)	2.918.095	32.819.982.000	-	(29.046.634.896)	3.773.347.104
Trái phiếu (*)	2.624.480	3.652.627.460.340	-	-	3.652.627.460.340
Chứng chỉ quý (**)	1.600.000	16.320.000.000	-	(8.588.000.000)	7.732.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		1.669.064.655			1.669.064.655
	12.142.729	3.978.436.906.995	1.402.815	(115.967.968.229)	3.862.470.341.581

(*) Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

(**) Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Dụ phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Đơn vị: đồng Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết				
VCR	4.891.067	68.451.482.100	(46.930.787.300)	21.520.694.800
PVX	4.102.388	83.065.816.700	(43.682.891.900)	39.382.924.800
CCL	1.500.000	24.750.000.000	(16.050.000.000)	8.700.000.000
ABI	1.324.300	20.389.800.000	(13.768.300.000)	6.621.500.000
PTP	154.125	7.706.250.000	(7.105.162.500)	601.087.500
SHN	10.000	143.875.000	(123.875.000)	20.000.000
Cổ phiếu khác	142.086	1.766.650.096	(575.112.392)	1.191.537.704
	12.123.966	206.273.873.896	(128.236.129.092)	78.037.744.804

7.3 Dụ phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tổng Cty Sông Hồng (**)	411.578	7.819.982.000	(6.105.073.667)	1.714.908.333
CTCP HAGL Land	5.000.000	275.000.000.000	(50.000.000.000)	225.000.000.000
PVFC Invest (**)	2.500.000	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Chứng khoán khác (*)	69.754	619.579.900	-	619.579.900
	7.981.332	308.439.561.900	(81.105.073.667)	227.334.488.233
Chứng chỉ quỹ				
Chứng chỉ quỹ Sài Gòn A2 (**)	1.000.000	10.200.000.000	(5.881.000.000)	4.319.000.000
	1.000.000	10.200.000.000	(5.881.000.000)	4.319.000.000
Trái phiếu				
Trái phiếu Vinashin (***)	599	390.798.328.400	(37.218.888.420)	353.579.439.980
Trái phiếu khác	1.330.081	2.462.389.211.940	-	2.462.389.211.940
	1.330.680	2.853.187.540.340	(37.218.888.420)	2.815.968.651.920
	10.312.012	3.171.827.102.240	(124.204.962.087)	3.047.622.140.153

(*): Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

(**): Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán.

(***): Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng rủi ro cho khoản đầu tư vào Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy. Theo đó, khoản đầu tư trị giá 390.798.328.400 đồng được trích lập trong 63 tháng, bắt đầu từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2017 theo phương pháp đường thẳng. Tại ngày 30/6/2012, Công ty đã trích lập 37.218.888.420 đồng dự phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng
Phải thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán		
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)	2.556.858.328.138	1.203.598.462.818
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)	1.698.142.432.437	587.655.892.337
Các khoản ứng trước cho người đầu tư (**)	720.600.583.811	550.136.882.841
Phải thu lãi của các cam kết mua và bán lại chứng khoán	55.863.997.406	16.433.328.204
Các khoản phải thu khác		
Lãi trái phiếu đầu tư dài hạn	82.251.314.484	49.372.359.436
Phải thu lãi trái phiếu đang thế chấp cho hợp đồng repo	134.319.310.444	384.176.302.302
Phải thu cán bộ công nhân viên	61.148.732.645	342.569.146.264
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	5.512.246.575	6.427.083.881
Phải thu hợp đồng ủy thác với Công ty quản lý quỹ FPT(***)	1.343.447.527	1.845.159.283
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	33.861.805.554	1.621.111.112
Phải thu nhà đầu tư do thầu chi tài khoản	17.600.000.000	17.600.000.000
Các khoản khác	11.690.749.497	10.718.316.421
	3.162.328.646	3.395.181.341
	2.691.177.638.582	1.587.774.765.120

(*) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán là khoản tiền thanh toán để mua các chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 3 đến 12 tháng và có mức lãi suất từ 11,00%/năm đến 31,00%/năm.

(**) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch. Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm giao dịch chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.

(***) Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này do sự giảm giá của số chứng khoán ủy thác. Chi tiết xem thêm thuyết minh số 9.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐỜI

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng
Dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán (Xem thuyết minh số 9.1)	156.200.539.875	127.276.775.456
Dự phòng phải thu ủy thác đầu tư	11.680.000.000	14.400.000.000
Dự phòng phải thu nhà đầu tư do thầu chi tài khoản	11.690.749.497	10.718.316.421
Dự phòng chung (Xem thuyết minh số 9.2)	18.140.572.622	8.533.445.813
	197.711.861.994	160.928.537.690

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐỜI (tiếp theo)

9.1 Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Giá trị theo số kế toán đồng	Giảm so với giá thị trường đồng	Tổng giá trị ghi số thuần đồng
Cổ phiếu niêm yết (*)	1.698.142.432.437	(44.229.480.966)	1.653.912.951.471
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	720.600.583.811	(111.971.058.909)	608.629.524.902
Có từ 3 báo giá công khai trở lên	388.484.743.875	(105.775.508.253)	282.709.235.622
Có thông tin về giá trị tài sản thuần	262.449.008.000	(6.195.550.656)	256.253.457.344
Có dưới 3 báo giá công khai và không có thông tin về giá trị tài sản thuần	69.666.831.936	-	69.666.831.936
	<u>2.418.743.016.248</u>	<u>(156.200.539.875)</u>	<u>2.262.542.476.373</u>

(*) xem Thuyết minh số 8.

Chính sách trích lập dự phòng đối với các cam kết này như sau:

- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng giảm giá căn cứ vào giá giao dịch tại ngày 30 tháng 06; và
- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng được trích lập cho các chứng khoán có giá thị trường tham khảo thấp hơn giá mua. Giá thị trường tham khảo là:
 - bình quân từ 3 báo giá công khai trở lên của công ty Chứng khoán ACB, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán VDSC, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, báo Đầu tư chứng khoán, website Báo mới và website vncorp; hoặc
 - giá trị tài sản thuần của một đơn vị cổ phiếu dựa trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 nếu có dưới 3 báo giá công khai của các công ty chứng khoán nêu trên.

Trường hợp có dưới 3 báo giá và Công ty không thể thu thập được thông tin về giá trị tài sản thuần trên một đơn vị cổ phiếu, cổ phiếu sẽ được trình bày theo giá mua.

9.2 Dự phòng chung

Chi tiết về dự phòng chung tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Phải thu khách hàng đồng	(*) Dự phòng chung đồng
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	1.698.142.432.437	12.736.068.243
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	720.600.583.811	5.404.504.379
	<u>2.418.743.016.248</u>	<u>18.140.572.622</u>

(*) Chính sách trích lập dự phòng chung xem Thuyết minh số 3.8.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 30 tháng 06 năm 2011
	đồng	đồng
Thuê văn phòng trả trước 10 năm từ năm 2008 đến năm 2018	19.869.271.220	21.398.271.183
Chi phí trả trước khác	<u>4.485.285.430</u>	<u>5.367.260.697</u>
	<u>24.354.556.650</u>	<u>26.765.531.880</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tài sản cố định hữu hình vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận chuyển đồng	TSCĐ khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	32.750.000	35.671.711.236	5.779.311.936	881.314.500	42.365.087.672
Mua trong kỳ	-	4.980.970.188	-	-	4.980.970.188
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>32.750.000</u>	<u>40.652.681.424</u>	<u>5.779.311.936</u>	<u>881.314.500</u>	<u>47.346.057.860</u>
Giá trị hao mòn:					
Số đầu kỳ	32.750.000	28.644.592.697	2.793.249.354	552.874.992	32.023.467.043
Khấu hao trong kỳ	-	2.114.120.496	311.013.992	94.813.818	2.519.948.306
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>32.750.000</u>	<u>30.758.713.193</u>	<u>3.104.263.346</u>	<u>647.688.810</u>	<u>34.543.415.349</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	-	7.027.118.539	2.986.062.582	328.439.508	10.341.620.629
Số cuối kỳ	-	<u>9.893.968.231</u>	<u>2.675.048.590</u>	<u>233.625.690</u>	<u>12.802.642.511</u>

DO
AN
HIE
T
H

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết tài sản cổ định vô hình vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	<i>Phần mềm đồng</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	20.220.586.105
Tăng trong kỳ	1.400.712.500
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>21.621.298.605</u>
Hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	14.679.017.776
Khấu hao trong kỳ	1.454.617.214
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	<u>16.133.634.990</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>5.541.568.329</u>
Số cuối kỳ	<u>5.487.663.615</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2007 và Quyết định số 641 phê duyệt kết quả định giá của Ngân hàng Nông nghiệp ngày 23 tháng 05 năm 2008, giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định là 50.230 triệu đồng. Tại thời điểm chuyển đổi sang doanh nghiệp cổ phần (ngày 10 tháng 07 năm 2009), Công ty đã thực hiện hạch toán tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và ghi nhận giá trị lợi thế kinh doanh vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2007/TT-BTC. Công ty phân bổ khoản giá trị lợi thế kinh doanh trong thời gian 5 năm từ ngày 10 tháng 07 năm 2009.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Tại ngày 30/06/2012 đồng</i>	<i>Tại ngày 31/12/2011 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	39.050.134.969	31.819.193.864	7.230.941.105	(14.812.545.183)
Dự phòng đầu tư chứng khoán	7.720.250.000	7.261.658.724	458.591.276	587.013.123
Dự phòng trái phiếu Vinashin	9.304.722.105	-	9.304.722.105	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.922.687.374	2.679.579.105	243.108.269	2.829.492.825
	58.997.794.448	41.760.431.693	17.237.362.755	(11.396.039.235)
<i>(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</i>			17.237.362.755	(11.396.039.235)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng
Tiền nộp đầu kỳ	10.203.649.000	7.918.692.166
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	306.933.280	1.759.880.999
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	968.874.545	525.075.835
	11.479.456.825	10.203.649.000

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng
Đặt cọc thuê mua tài sản (*)	22.062.600.000	22.062.600.000
Tài sản dài hạn khác	673.256.000	673.256.000
	22.735.856.000	22.735.856.000

(*): Công ty đã thực hiện đặt cọc theo Thỏa thuận thuê mua một phần tòa nhà Văn phòng và dịch vụ thương mại tại 434 Trần Khát Chân, Hà Nội ký ngày 23 tháng 6 năm 2011 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế (TAFC). Việc thực hiện Thỏa thuận này của TAFC được bảo lãnh bởi một ngân hàng uy tín tại Việt Nam. TAFC sẽ phải hoàn trả khoản đặt cọc nói trên cộng với lãi suất tiền đặt cọc tính theo kỳ hạn vay 12 tháng của Ngân hàng Agribank công bố tại thời điểm thanh toán nếu vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị: đồng
Các khoản phải thu Nhà nước					
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(381.837.187)	199.914.966	(228.218.183)	(410.140.404)
2	Các loại thuế khác	72.149.348	425.096.648	(1.751.794.497)	(1.254.548.501)
	- Thuế thu nhập cá nhân	57.338.082	428.003.501	(1.654.870.886)	(1.169.529.303)
	- Thuế khác	14.811.266	(2.906.853)	(96.923.611)	(85.019.198)
		(309.687.839)	625.011.614	(1.980.012.680)	(1.664.688.905)
Các khoản phải trả Nhà nước					
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.065.396.504)	24.721.547.427	(1.894.649.603)	3.761.501.320
2	Các loại thuế khác	(147.387.870)	2.902.361.272	(2.459.863.322)	295.110.080
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(152.483.630)	2.891.361.272	(2.448.863.322)	290.014.320
	- Thuế môn bài	5.095.760	11.000.000	(11.000.000)	5.095.760
		(19.212.784.374)	27.623.908.699	(4.354.512.925)	4.056.611.400

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	đồng	đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	61.351.659.733	52.567.059.576
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	9.607.126.809	-
Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	28.923.764.419	-
Dự phòng đầu tư chứng khoán theo tài sản thuần	1.834.365.104	2.348.052.490
Dự phòng phải thu thầu chi tài khoản nhà đầu tư	972.433.076	11.317.971.301
Dự phòng trái phiếu Vinashin	37.218.888.420	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.369.402.254)	(21.414.969.780)
Thu nhập từ hoàn dự phòng cho các cam kết mua và bán chứng khoán không chịu thuế	-	(59.250.180.732)
Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	(39.652.645.600)	-
Tổng lợi nhuận/(lỗ) tính thuế	98.886.189.707	(14.432.067.145)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	24.721.547.427	-
Lỗ chuyển sang năm sau	-	(14.432.067.145)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(19.065.396.504)	30.181.558.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.894.649.603)	(32.803.571.327)
Thuế TNDN phải nộp/(tạm ứng) cuối kỳ	3.761.501.320	(2.622.012.673)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng
Phải trả lãi vay ngắn hạn	59.722.222	1.058.333.334
Phải trả lãi hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	2.774.497.877	7.750.000.000
Phải trả lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán (xem <i>Thuyết minh số 19</i>)	189.083.164.542	177.353.928.949
Phải trả lãi trái phiếu Agriseco (xem <i>Thuyết minh số 20</i>)	36.805.555.555	192.548.611.113
Phải trả lãi do chậm trả cổ tức năm 2010 cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	35.864.641.821	-
Phải trả tiền ký quỹ mua cổ phần phát hành lần đầu của các cổ đông	21.829.324	21.829.324
Phải trả khác	930.431.373	163.588.615
	265.539.842.714	378.896.291.335

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 đồng
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán cho (*):		
Ngân hàng TMCP VP Bank	3.979.910.390.541	943.183.374.460
Ngân hàng TMCP Kỹ thương (TCB)	900.000.000.000	-
Sở Giao dịch NHNN & PTNT	2.390.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu khí Toàn cầu (GP)	-	280.000.000.000
Cty CP Viettronics Đồng Đa 05	240.207.000.000	240.207.000.000
Nguyễn Mạnh Cường	151.530.000.000	165.000.000.000
Vũ Hoài Nam	100.000.000.000	-
Doanh nghiệp khác	50.000.000.000	-
Tiền đặt cọc của cá nhân khác	148.173.390.541	14.643.077.000
Phải trả theo các hợp đồng cam kết bán và mua lại chứng khoán (**)	94.500.000.000	148.000.000.000
Phải trả phí đại lý chuyển nhượng chứng khoán	-	4.398.904.110
Phải trả Trung tâm dịch vụ ngân quỹ miền Nam	13.000.000.000	-
Phải trả hộ cổ tức	714.148.005	-
Doanh thu lãi nhận trước	1.902.986.301	29.000.000
Phải trả lãi cho NHNN&PTNT	-	111.185.216.100
Phải trả khác	3.560.186.913	3.135.590.430
	4.093.587.711.760	1.209.932.085.100

(*): Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính và cá nhân theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng mà Công ty là người môi giới tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức và cá nhân này. Trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả lãi từ 9,00% đến 22,00%/năm cho các tổ chức và cá nhân này.

(**): Đổi tương của các hợp đồng bán và mua lại là 135.000.000.000 đồng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NỢ DÀI HẠN

Nợ dài hạn là trái phiếu do Công ty phát hành. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên trái phiếu	Ngày phát hành	Mệnh giá (VND)	Số lượng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất hiện tại (%/năm*)	Tổng giá trị (đồng)
AGRISECO	08/05/2008	100.000	20.000.000	60	14,875%	2.000.000.000.000
						<u>2.000.000.000.000</u>

(*) Lãi suất trái phiếu năm đầu là 13,00%/năm. Từ năm thứ hai đến năm thứ năm, lãi suất được xác định lại hàng năm theo mức lãi suất bình quân của tiền gửi kỳ hạn một năm của bốn (04) ngân hàng, bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế (VIB) và Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.253.000)	18.592.075.761	40.810.023.248	109.486.625.892	2.281.877.305.070
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả lương cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế đến 30/6/2012	<u>2.120.000.000.000</u>	<u>3.752.303.169</u>	<u>(10.763.723.000) (*)</u>	<u>18.592.075.761</u>	<u>40.810.023.248</u>	<u>53.867.475.061</u>	<u>53.867.475.061</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012							

(*) Tài ngày 30/06/2012, tổng số lượng cổ phiếu quỹ hiện có là 800.047 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Cổ phiếu quỹ đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.120.000.000	3.752.303.169	(470.000)	18.592.075.761	7.746.698.234	194.490.147.141	2.344.580.754.305
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)	-	-	-	-	33.063.325.014	(33.063.325.014)	-
Trích quỹ phúc lợi và khen thưởng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(8.878.475.217)	(8.878.475.217)
Chi trả lương cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.944.901.471)	(1.944.901.471)
Trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(147.839.967.100)	(147.839.967.100)
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	-	(10.763.253.000)	-	-	(10.763.253.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	106.723.147.553	106.723.147.553
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.120.000.000</u>	<u>3.752.303.169</u>	<u>(10.763.723.000)</u>	<u>18.592.075.761</u>	<u>40.810.023.248</u>	<u>109.486.625.892</u>	<u>2.281.877.305.070</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ

Chỉ tiêu	Ghi chú
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính giữa niên độ được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	800.047	800.047
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết		
của Công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.199.953
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU KHÁC

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	đồng	đồng
Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	130.785.834.020	501.643.163.320
Thu nhập lãi tiền gửi	51.188.409.392	34.971.687.522
Các khoản thu khác	1.104.052.065	1.617.963.822
	183.078.295.477	538.232.814.664

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	đồng	đồng
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	10.630.209.816	7.161.056.551
Chi phí tự doanh chứng khoán	42.470.751.209	85.551.645.500
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	53.000.000
Chi trả lãi trái phiếu	141.756.944.442	131.287.499.998
Chi phí cho các Hợp đồng cam kết bán và mua lại chứng khoán	13.638.743.546	46.749.101.657
Chi phí cho các Hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán	171.694.831.028	448.007.678.867
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(1.498.627.392)	18.374.930.082
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	5.023.042.230	5.023.042.227
Chi phí hoạt động ủy thác quản lý vốn	-	-
Chi phí trả lãi tiền vay	4.819.336.621	10.336.179.619
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	16.901.720.761	11.781.700.653
<i>Chi phí nhân viên</i>	14.786.263.145	9.043.432.726
<i>Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm</i>	207.373.492	603.141.086
<i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	1.624.804.100	1.661.834.648
<i>Chi phí khác</i>	283.280.024	473.292.193
	405.436.952.261	764.325.835.154

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng
Chi phí nhân viên	3.188.994.334	898.283.235
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	54.084.758	35.757.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.349.761.420	972.274.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.135.758.155	7.270.188.681
Thuế phí và lệ phí	137.427.000	477.393.000
Chi phí khác bằng tiền	3.224.048.425	3.718.526.868
	16.090.074.092	13.372.424.020

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đồng	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 đồng
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng	53.867.475.061	41.171.020.341
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.199.953	211.265.259
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - đồng (cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012)	255,0	194,2

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện không có các nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến các cam kết thuê hoạt động.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

27.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, công ty không sở hữu loại ngoại tệ nào.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 186.603.434.600 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: VNĐ 92.075.753.800).

27.2 *Rủi ro giá hàng hóa*

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

27.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị tính : Đồng								
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Không kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	407.618.665.116	857.500.000.000	2.005.000.000.000	-	-	-	3.270.118.665.116
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	-	-	206.273.873.896	-	-	-	-	-	206.273.873.896
Các khoản phải thu ngắn hạn(*)	253.683.268.460	19.579.528.312	-	1.676.770.729.099	661.126.780.870	62.417.331.841	17.600.000.000	-	2.691.177.638.582
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	6.491.572.421	-	-	27.956.711.141
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	550.354.772	17.630.670.962	186.780.392	18.367.806.126
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn(*)	-	-	320.308.626.555	-	-	1.630.192.189.040	1.116.169.424.900	106.825.926.400	3.173.496.166.895
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	59.671.050.448	42.322.203.640	111.479.456.525	113.472.710.913
Tổng tài sản	253.683.268.460	19.579.528.312	934.201.165.567	2.534.270.729.099	2.666.126.780.870	1.758.908.284.222	1.193.722.299.502	139.951.302.337	9.500.857.572.669
Nguồn vốn									
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	160.000.000.000	-	-	-	160.000.000.000
Chi phí phải trả	47.047.000	151.381.022	1.044.482.918	20.508.267.425	47.715.429.389	196.073.234.960	-	-	265.539.842.714
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	186.046.395.322	-	-	-	-	-	186.046.395.322
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.000.000.000.000	-	-	2.000.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.500.000	3.900.874.850	9.262.405.796	674.373.105.434	2.161.420.349.458	1.253.916.365.791	-	-	4.103.373.601.329
Nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	2.335.744.780.131
Tổng nguồn vốn	547.547.000	4.052.255.872	196.353.284.036	694.881.372.859	2.369.135.778.847	3.449.989.600.751	-	2.335.744.780.131	9.050.704.619.496
Mức chênh thanh khoản ròng	253.135.721.460	15.527.272.440	737.847.881.531	1.839.389.356.239	296.391.002.023 (1.691.081.316.529)	1.193.722.299.502	(2.195.793.477.794)	450.152.953.173	

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia hai (02) hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Chi tiết các tài sản của Công ty được dùng để thế chấp cho hai hợp đồng này được trình bày dưới đây.

Tài sản thế chấp	Số lượng	Ngày bán	Ngày mua lại	Giá trị bán	Giá trị mua lại
BID1_206	700.000	19/03/2012	19/07/2012	49.000.000.000	51.260.125.000
TP TCB	65	19/04/2012	23/07/2012	45.500.000.000	46.470.666.667
	700.065			94.500.000.000	97.730.791.667

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

27.6 Các khoản cầm cố

Tại ngày báo cáo, Công ty đang cầm cố các tài sản tài chính sau để thực hiện đảm bảo khả năng hoàn trả tiền đặt cọc của khách hàng trong các hợp đồng môi giới mua trái phiếu chính phủ. Chi tiết được trình bày dưới đây.

Tài sản đặt cọc	Số lượng	Tổng mệnh giá	Ngày thực hiện cầm cố	Đơn vị: đồng	Ngày hết hạn hợp đồng
TP Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	50	50.000.000.000	15/04/2011	01/03/2013	
TP Vincom	250	250.000.000.000	15/04/2011	01/03/2013	
Hợp đồng tiền gửi 1911/2012/HDTG/AGRISECO-BIDV QT	1	500.000.000.000	11/05/2012	13/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 1913/2012/HDTG/AGRISECO-BIDV QT	1	400.000.000.000	14/05/2012	14/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 01/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	10/05/2012	10/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 02/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	10/05/2012	10/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 03/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	10/05/2012	10/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 04/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	10/05/2012	10/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 05/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	10/05/2012	10/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 06/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	10/05/2012	10/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 07/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	11/05/2012	13/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 08/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	11/05/2012	13/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 09/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	11/05/2012	13/08/2012	
Hợp đồng tiền gửi 10/HDTG CKNNo-BIDV Hà Thành	1	100.000.000.000	11/05/2012	13/08/2012	
	312	2.200.000.000.000			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày trong thuyết minh dưới đây chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng).

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. TRÌNH BÀY BỒ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI
CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, vốn ủy thác đầu tư, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỎ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Đơn vị tính: đồng		
	Nguyên giá	Dư phòng	Giá trị hợp lý
	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 06 năm 2012
Tài sản tài chính			
Chứng khoán thương mại	206.273.873.896	266.780.834.996	(128.236.129.092)
Cổ phiếu niêm yết	206.273.873.896	266.780.834.996	(128.236.129.092)
Phải thu Khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	2.691.177.638.582	1.587.774.765.120	(197.711.861.994)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	3.171.827.102.240	3.976.767.842.340	(124.204.962.087)
Cổ phiếu chưa niêm yết	308.439.561.900	307.820.382.000	(81.105.073.667)
Trái phiếu	2.853.187.540.340	3.652.627.460.340	(37.218.888.420)
Chứng chỉ quỹ	10.200.000.000	16.320.000.000	(5.881.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	1.669.064.655	1.669.064.655	(8.588.000.000)
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.270.118.665.116	545.055.676.364	-
Tổng cộng	9.341.066.344.489	6.378.048.183.475	(450.152.953.173)
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	2.160.000.000	2.135.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	186.046.395.322	80.160.121.089	-
Chi phí phải trả	265.539.842.714	378.896.291.335	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.093.527.989.537	1.209.932.085.100	-
Tổng cộng	6.705.114.227.573	3.803.988.497.524	-

(*) Thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản mục trái phiếu, các khoản phải thu hoặc các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền triệu đồng
Ngân hàng NNo&PTNT (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn Lãi trái phiếu Agriseco phát hành Lãi trái phiếu NHNo phát hành Lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán Trả tiền cỗ tức Agriseco năm 2010	17.731.731.305.938 1.294.215.075 141.756.944.442 3.436.158.006 5.211.666.667 111.185.216.100

Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Khoản phải thu triệu đồng	Khoản phải trả triệu đồng
Ngân hàng NNo&PTNT (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Trái phiếu Agriseco Lãi dự chi cho trái phiếu Agriseco Lãi dự chi cho cỗ tức Agriseco 2010	151.249.850.599 61.616.458.900 5.003.197.096 2.000.000.000.000 36.805.555.555 35.864.641.821	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.


Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng


Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc




Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012